

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 07-9-2023
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;
Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29/5/2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: đường K, tổ E, khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hoàng Danh P, sinh năm 1995; địa chỉ: số C đại lộ B, khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 7 năm 2022), có mặt.

Người bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lý Hoài P1, sinh năm 1976; địa chỉ: đường K, tổ E, khu phố D, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị T và ông Lý Hoài P1 là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 268/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nội dung Quyết định số 268/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân, về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông Lý Hoài P1 không có bất kỳ tài sản chung nào.

Ngày 01 tháng 3 năm 2013, bà T có chuyển nhượng phần đất của cá nhân bà T tại: Xóm D, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên được số tiền 870.000.000 đồng. Sau đó, tháng 7 năm 2013 bà T vào phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương nhận chuyển nhượng thửa đất số 2270, tờ bản đồ số 26 với giá tiền 177.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà T tiếp tục bỏ số tiền 130.000.000 đồng để xây dựng căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 100m², có một phòng khách, hai phòng ngủ và một phòng bếp như hiện trạng căn nhà hiện nay tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngày 07 tháng 10 năm 2013, bà T được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP179128, số vào sổ CH17884 cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị T.

Trong thời gian chung sống với bà T, ông Lý Hoài P1 đã không đóng góp tài chính cho gia đình, bà T còn phải chu cấp tiền ăn và sinh hoạt phí cho ông Lý Hoài P1. Do đó, bà T mới mệt mỏi, không thể tiếp tục sống với ông Lý Hoài P1 và đã ly hôn. Hiện nay ông P1 không chịu đi khỏi nhà mà bắt buộc bà T phải chia tài sản của bà T cho ông Lý Hoài P1 nên hai bên phát sinh tranh chấp. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Công nhận phần đất có diện tích 100,5m², căn nhà cấp 4 và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2270, thuộc tờ bản đồ số 26, tọa lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP179128, số vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013 là tài sản riêng của bà T.

Bị đơn ông Lý Hoài P1 trình bày:

Ông P1 thống nhất với trình bày của bà T về thời gian kết hôn, thời gian ly hôn.

Về nguồn gốc tài sản: Toàn bộ phần đất có diện tích 100,5m² và căn nhà cấp 4, cùng các tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2270, tờ bản đồ số 26, tọa lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng ông Lý Hoài P1 và bà Nguyễn Thị T; nguồn gốc do nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền nhận chuyển nhượng lô đất tổng cộng là 177.000.000

đồng, công ty chuyển nhượng đất cho bà T và ông P1 có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng đất là 20.000.000 đồng, bà T và ông P1 cùng nhau đến công ty đặt cọc tiền đất. Bà T đứng tên và nắm toàn bộ chứng cứ. Do thời gian đã quá lâu, ông P1 không nhớ tên công ty chuyển nhượng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông P1 và bà T cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất này, số tiền xây dựng nhà là 150.000.000 đồng. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất, xây nhà là của ông P1 và bà T tích góp, tạo lập nên. Do đó, ông P1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Ngoài ra, ông P1 không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Lý Hoài P1 về việc: “Công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 100,5m², thuộc thửa đất số 2270, tờ bản đồ số 26, toạ lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP179128, số vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Lý Hoài P1 về việc: “Công nhận toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 04 và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2270, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành BP179128, số vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Số tiền 233.000.000 đồng bị đơn cho rằng có số tiền này để đóng góp vào việc mua thửa đất số 2270 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bị đơn cho rằng đưa số tiền 233.000.000 đồng cho nguyên đơn, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, trong quá trình sống chung thì bị đơn đi bán hàng rong, không có thu nhập ổn định, do đó, không có việc bị đơn có tiền để hùn tiền mua đất. Nguyên đơn không có văn bản thỏa thuận công nhận tài sản riêng lý do là từ lúc mua bán đất, ký hợp đồng, xây dựng nhà và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do một mình nguyên đơn

đứng tên nên mặc nhiên là tài sản của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ mới so với ở cấp sơ thẩm để chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của nguyên đơn nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà T làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T và ông P1 là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2012 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 268/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung.

[2.2] Tài sản bà T và ông P1 đang tranh chấp là phần đất có diện tích 100,5m², căn nhà cấp 04 và tài sản khác gắn liền với đất (gồm sân trướcximăng có mái che tole cột sắt có diện tích 25m²; hàng rào lưới B40 có diện tích 12,5m²; chân bồn nước bê tông cốt thép có diện tích 1,2m²; 01 bồn nước; 01 cái giếng khoan; sân sau nền ximăng có diện tích 2,5m²; cổng sắt có diện tích 10m²) thuộc thửa đất số 2270, thuộc tờ bản đồ số 26, tọa lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP179128, số vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Bà T cho rằng mặc dù nhà, đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông P1 nhưng nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà là do bà T dùng tiền chuyển nhượng thửa đất là tài sản riêng của bà T có trước thời kỳ hôn nhân của bà T và ông P1 để nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà đang tranh chấp nên bà T yêu cầu công nhận nhà, đất tranh chấp là tài sản riêng của bà T. Ngược lại, ông P1 cho rằng nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của bà T và ông P1.

[2.3] Xét, nguyên đơn bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà đang tranh chấp là tiền của cá nhân bà T, do bà T dùng tiền chuyển nhượng thửa đất là tài sản riêng của bà T ở Thái Nguyên để nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà đang tranh chấp. Bị đơn ông P1 không thừa nhận.

Quá trình nhận chuyển nhượng đất, mặc dù cá nhân bà T đứng tên trên các giấy tờ giao dịch chuyển nhượng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các đương sự thừa nhận cả nguyên đơn và bị đơn đều tham gia vào quá trình đặt cọc, chuyển nhượng đất.

Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33; Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản mà bà T và ông P1 đang có tranh chấp là tài sản riêng của bà T nên toàn bộ nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của bà T và ông P1.

[3] Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 33; Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát. Cụ thể:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Lý Hoài P1 về việc: “Công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 100,5m², thuộc thửa đất số 2270, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP179128, sổ vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Lý Hoài P1 về việc: "Công nhận toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm căn nhà cấp 04 và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2270, thuộc tờ bản đồ số 26, toạ lạc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP179128, sổ vào sổ CH17884 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã)

Bến Cát cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 07 tháng 10 năm 2013 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T".

2.3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0005383 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị T được trả lại số tiền 1.900.000 đồng (một triệu chín trăm nghìn đồng).

2.4. Về chi phí tố tụng khác:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 2.902.000 đồng (hai triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng), được khấu trừ hết vào chi phí tố tụng bà T đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0010902 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí

Nguyễn Văn Tài

Lưu Thị Mỹ Hương